

Bản án số: 93/2022/HN-ST

Ngày: 15-7-2022

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G – B**

Với Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Đặng Thị Ngọc Duyên.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Phú Chánh Thử

2. Bà Phan Thị Thắm

- **Thư ký phiên Tòa:** bà Huỳnh Như Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh B.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa:** bà Đỗ Thị Hồng Thắm – Kiểm sát viên.

Ngày 15/7/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 184/2022/TLST-HNGĐ ngày 09/5/2022 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 140/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/6/2022 và quyết định hoãn phiên tòa số: 99/2022/QĐST-HNGĐ ngày 29/6/2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị Mai Thị D, sinh năm 1987; địa chỉ: thôn H, xã Y, huyện N, tỉnh Th (vắng có đơn).

2. *Bị đơn:* anh Phạm Văn H, sinh năm 1989; địa chỉ: số 161, ấp T, xã T1, huyện G, tỉnh B (vắng mặt).

NỘI D VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/4/2022 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Mai Thị D trình bày:

Chị và anh H tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (ghi tắt là UBND) xã T1 (G, B) vào ngày 09/12/2009. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến tháng 10/2016, do bất đồng quan điểm nên hai bên phát sinh mâu thuẫn. Từ tháng 01/2017 cho đến nay, hai bên đã sống ly thân. Trong thời gian ly thân, cả hai không còn liên lạc và không có thiện chí hàn gắn. Gia đình hai bên cũng không có ý kiến. Do hai bên không còn tình cảm vợ chồng, thời gian sống ly thân đã lâu nên chị yêu cầu ly hôn với anh H. Con

chung: Phạm Văn H sinh ngày 20/3/2013 và Phạm Mai N sinh ngày 28/10/2017 hiện đang ở với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu trực tiếp nuôi hai con, tự nguyện không yêu cầu anh H cấp dưỡng. Tài sản chung, nợ chung không có.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn anh Phạm Văn H vắng mặt không lý do và không có văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu của chị Mai Thị D.

Tại phiên tòa:

Chị Mai Thị D vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Anh Phạm Văn H vắng mặt không có lý do.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: sau khi nhận đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo và xem xét có đủ điều kiện thụ lý, Tòa án đã tiến hành thủ tục thụ lý vụ án theo đúng quy định. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền hạn của mình trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Các tài liệu chứng cứ được thu thập đầy đủ làm cơ sở giải quyết đúng quy định. Về thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tiến hành các hoạt động tố tụng theo đúng quy định chung về phiên tòa sơ thẩm, thủ tục bắt đầu phiên tòa, tranh tụng tại phiên tòa. Thư ký phiên tòa đã thực hiện các công việc chuẩn bị khai mạc phiên tòa và các nhiệm vụ, quyền hạn của mình đúng quy định. Nguyên đơn đã tuân thủ và thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn chưa thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn có yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt. Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án vẫn được tiến hành xét xử đúng quy định pháp luật.

- Về nội D: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị D, cụ thể:

+ Về hôn nhân: chị D được ly hôn với anh H;

+ Về con chung: chị D được trực tiếp, tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung Phạm Văn H sinh ngày 20/3/2013 và Phạm Mai N sinh ngày 28/10/2017 đến khi hai con thành niên. Ghi nhận chị D không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi hai con chung. Vì lợi ích của con, chị D có quyền yêu cầu Tòa án quyết định thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con. Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm con chung, không ai được cản trở. Trong trường hợp có yêu cầu của một, cả hai bên hoặc của cá nhân, cơ quan tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

+ Về tài sản chung, nợ chung: chị D trình bày không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về thủ tục: tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; riêng bị đơn mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội D:

[1] Về hôn nhân: do chị D và anh H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại UBND xã T1 (G, B) vào ngày 09/12/2009 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Sau khi kết hôn, thời gian đầu, hai bên chung sống hạnh phúc. Đến tháng 10/2016, do bất đồng quan điểm nên hai bên phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ tháng 01/2017 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, do cả hai không có thiện chí hàn gắn nên không thể hòa giải. Trong quá trình tố tụng, chị D xác định hai bên không còn tình cảm, không có khả năng hàn gắn, giữ nguyên yêu cầu ly hôn và yêu cầu xét xử vắng mặt; anh H mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không tham gia các phiên hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa. Qua đó có cơ sở xác định tình trạng mâu thuẫn giữa hai bên đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài và không còn khả năng hàn gắn. Do đó, xét yêu cầu ly hôn của chị D là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: Phạm Văn H sinh ngày 20/3/2013 và Phạm Mai N sinh ngày 28/10/2017. Xét thấy, từ khi chị D và anh H ly thân cho đến nay, hai con chung do chị D chăm sóc, nuôi dưỡng, cuộc sống đã ổn định; cháu An có nguyện vọng sống với mẹ; anh H cũng không tranh chấp nuôi con. Do đó xét yêu cầu trực tiếp nuôi hai con của chị D là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận. Ghi nhận chị D tự nguyện không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: chị D khai không có, không ai yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[4] Xét đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: chị D phải nộp số tiền là 300.000 đồng theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/- Chấp nhận yêu cầu của chị Mai Thị D được ly hôn với anh Phạm Văn H.

2/- Con chung: Phạm Văn H sinh ngày 20/3/2013 và Phạm Mai N sinh ngày 28/10/2017.

Giao Phạm Văn H sinh ngày 20/3/2013 và Phạm Mai N sinh ngày 28/10/2017 cho chị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Ghi nhận chị D tự nguyện không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung. Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Toà án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc của cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3/- Tài sản chung, nợ chung: chị D khai không có, không ai yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4/- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: buộc chị Mai Thị D phải nộp số tiền là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007270 ngày 09/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Do đó, án phí sơ thẩm, chị D đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND huyện;
- Các đương sự;
- Chi cục THA huyện;
- UBND xã T1,
- (G, B);
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đặng Thị Ngọc Duyên